

ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ THEO IFRS 13 VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA VIỆC GHI NHẬN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH THEO GIÁ GỐC Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN HÀ MINH THI

TÓM TẮT:

Bắt đầu từ năm 2005, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB)¹ đã có những thay đổi quan trọng trong cách tiếp cận về kế toán và báo cáo tài chính (BCTC) theo hướng chuyển từ quan điểm kế toán theo giá phí lịch sử và đặt trọng tâm vào kế toán doanh thu, chi phí theo các giao dịch thực hiện sang cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc ghi nhận tài sản (TS), nợ phải trả theo giá trị hợp lý (GTHL) và ghi nhận doanh thu, chi phí theo sự biến động của giá trị TS, nợ phải trả. Kết quả của dự án này là IASB đã ban hành chuẩn mực BCTC quốc tế số 13 (IFRS 13 - Đo lường GTHL - Fair Value Measurement) vào năm 2011. Việc sử dụng GTHL để định giá trong kế toán sẽ trở thành một xu hướng tất yếu trong tương lai không xa trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Bài viết này khái quát những nội dung chủ yếu trong IFRS 13 để đưa ra góc nhìn toàn diện về cách áp dụng GTHL ở Việt Nam, đồng thời phân tích những hạn chế khi kế toán ghi nhận TS đầu tư tài chính theo giá gốc như hiện nay ở Việt Nam.

Từ khóa: IFRS 13, giá trị hợp lý, đầu tư tài chính, hạn chế giá gốc.

1. Đo lường giá trị hợp lý theo IFRS 13

IFRS 13 đã đưa ra 3 cấp độ xác định giá trị hợp lý (GTHL) như sau:

Cấp độ 1: Đầu vào cấp 1 là giá niêm yết trong các thị trường sôi động cho các tài sản (TS) hoặc nợ phải trả giống nhau mà đơn vị có thể tiếp cận vào ngày đo lường. [IFRS 13.76]

Cấp độ 2: Đầu vào cấp độ 2 là các đầu vào khác với giá thị trường niêm yết trong phạm vi cấp độ 1, có thể quan sát được đối với TS hoặc nợ phải trả, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. [IFRS 13.81]

Các dữ liệu tham chiếu có thể thu thập cho TS hay nợ phải trả, trực tiếp (giá thị trường) hay gián tiếp (xuất phát từ giá thị trường), khác giá niêm yết cấp độ 1. Nếu TS hay nợ phải trả liên quan đến một điều khoản cụ thể, dữ liệu tham chiếu cấp độ 2 phải là dữ liệu có thể thu thập của tất cả các điều khoản thiết yếu, có liên quan đến TS hay nợ phải trả. Dữ liệu tham chiếu cấp độ 2, bao gồm: (i) Giá niêm yết của các TS hoặc nợ phải trả tương tự ở các thị trường hoạt động (ii) Giá niêm yết của các TS hoặc nợ phải trả giống nhau hoặc tương tự ở các thị trường mà không có các đầu vào

hoạt động, khác hơn so với giá niêm yết mà có thể quan sát được đối với TS hoặc nợ phải trả.

Cấp độ 3: Đầu vào cấp độ 3 là đầu vào không quan sát được đối với TS hoặc nợ phải trả. [IFRS 13.86]

Dữ liệu tham chiếu TS hay nợ phải trả, không dựa trên dữ liệu thị trường có thể thu thập (do các giao dịch không xuất hiện trên thị trường hoạt động). Các dữ liệu này được sử dụng, để đo lường GTHL trong trường hợp các dữ liệu về thị trường hoạt động không sẵn có, tại ngày đo lường. Như vậy, IFRS 13 đã phát triển nhất quán và giảm thiểu độ phức tạp bằng cách cung cấp một định nghĩa đầy đủ về GTHL, thống nhất phương pháp đo lường GTHL và yêu cầu công bố thông tin để sử dụng trong hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế.

Ưu điểm của GTHL và lợi ích sử dụng được thể hiện rất rõ trên nhiều khía cạnh, như: GTHL phản ánh được những thay đổi của thị trường. Những giả định dùng để ước tính GTHL có thể được xác định và kiểm chứng, ngày càng mang tính khách quan hơn với sự phát triển của hệ thống thông tin và sự phát triển của các thị trường chuyên ngành, nó cũng được yêu cầu công bố. Vì vậy, khả năng lạm dụng GTHL được hạn chế đáng kể; các mô hình định giá cho những trường hợp không có giá thị trường hiện đang phát triển và từng bước hoàn thiện. GTHL là cơ sở tính giá phản ánh mức giá kỳ vọng của thị trường hiện tại và tương lai đối với một TS hoặc một khoản nợ phải trả. Do vậy, trong mối quan hệ với các cơ sở định giá khác thay thế, GTHL được coi là cơ sở định giá giúp thông tin tài chính phản ánh tốt nhất dòng tiền tương lai của đơn vị, cũng như khả năng thanh khoản và linh hoạt tài chính của đơn vị.

Trong kế toán Việt Nam, GTHL được sử dụng chủ yếu trong ghi nhận ban đầu, chẳng hạn: Ghi nhận ban đầu TS cố định, doanh thu, thu nhập khác, ghi nhận ban đầu và báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng mô hình GTHL để kế toán sau ghi nhận ban đầu.

Đến nay, GTHL cũng đã được đề cập trong một số chuẩn mực kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS² 04 - “Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình”: GTHL là giá trị TS có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá. GTHL được áp dụng trong ghi nhận ban đầu, cho một số trường hợp của TSCĐ như: TSCĐ có được do trao đổi TSCĐ của doanh nghiệp (DN), để lấy TSCĐ khác không tương tự; TSCĐ có được, do biếu tặng, tài trợ; TSCĐ có được, bằng việc trao đổi chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị; TSCĐ vô hình hình thành, trong quá trình sáp nhập DN; TSCĐ thuê tài chính (VAS 06)³;

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”: GTHL là giá trị TS có thể trao đổi, hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, trong trao đổi ngang giá. Theo đó, doanh thu được xác định theo GTHL của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”: Ở thời điểm cuối năm tài chính, DN phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, tại thời điểm cuối năm tài chính). Phần chênh lệch này được ghi nhận vào bảng báo cáo tình hình tài chính bằng (BCTHTC hay còn gọi là Bảng cân đối kế toán), khi xử lý phần chênh lệch sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 25 - “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”: Khi lập BCTC hợp nhất giữa công ty mẹ và công ty con. Giá trị TS thuần của công ty con được ghi nhận theo GTHL. Phần chênh lệch giữa GTHL và giá trị thuần được ghi nhận, là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thương mại.

2. Những hạn chế trong việc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc tại Việt Nam

Nguyên tắc giá gốc được xem là nền tảng đo lường của kế toán trong nhiều năm qua và kế toán theo phương pháp giá gốc đã thực hiện tốt chức năng cung cấp thông tin phù hợp và đáng tin cậy

cho người sử dụng. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, kế toán theo giá gốc đã bộc lộ những hạn chế đối với việc phản ánh thông tin về TS tài chính nói chung và các khoản đầu tư tài chính nói riêng. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hạn chế trong việc ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư tài chính (ĐTTC).

Theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam, các khoản ĐTTC phát sinh lần đầu tiên tại DN đều được ghi nhận theo giá gốc. Khi DN tiến hành mua cổ phiếu (CP) hoặc trái phiếu với mục đích đầu tư ngắn hạn hay dài hạn thì giá trị của khoản chứng khoán đầu tư sẽ được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Ví dụ, Công ty XYZ mua 10.000 cổ phiếu ABC, mệnh giá 10.000đ/CP giá mua 30.000đ/CP, với thời gian nắm giữ dự kiến là 6 tháng. Chi phí môi giới 15.000.000đ. Phí giao dịch 1 giá trị giao dịch. Như vậy, theo nguyên tắc giá gốc, giá trị của 10.000 CP ABC = Giá mua + Chi phí môi giới + Chi phí giao dịch = 318 triệu đồng, trong đó giá mua là 300 triệu đồng, phí môi giới là 15 triệu đồng và phí giao dịch là 3 triệu đồng. Như vậy, giá gốc 1 cổ phiếu ABC lúc này là 31.800đ/CP, tăng 1.800 đồng so với giá mua ban đầu. Với việc hạch toán cả chi phí môi giới, chi phí giao dịch và các chi phí khác như chi phí cung cấp thông tin, thuế, lệ phí,... vào giá gốc của các khoản ĐTTC nắm giữ trong thời gian ngắn, làm cho giá trị của các khoản đầu tư này được phản ánh không chính xác, “đẩy” giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán lên rất cao so với giá trị thực tế của nó đang được giao dịch trên thị trường.

Thứ hai, bất cập trong việc phản ánh và trình bày các khoản ĐTTC trên BCTC của DN.

Khi kết thúc kỳ kế toán, giá trị của các khoản ĐTTC của DN được trình bày trên BCTC mà cụ thể là Bảng cân đối kế toán theo giá gốc - giá trị ban đầu. Nếu các khoản chứng khoán đầu tư của DN bị giảm giá hoặc giá trị các khoản ĐTTC bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà DN đang đầu tư vào bị lỗ thì DN sẽ phải trích lập dự phòng theo

quy định. Còn ngược lại, nếu giá trị các khoản ĐTTC của DN tăng lên do giá cổ phiếu tăng, khoản chênh lệch này lại không được phản ánh và ghi nhận.

Ví dụ, ngày 16/3/N, Công ty Sala mua 500.000 CP ACB được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mục đích đầu tư ngắn hạn. Giá mua là 26.000đ/CP và chi phí phải trả để sở hữu 500.000 cổ phiếu ACB là 26.000đ/CP x 500.000 CP = 13 tỷ đồng. Kết thúc năm tài chính, ngày 31/12/N, giá đóng cửa của cổ phiếu ACB trên HNX là 37.000 đồng/CP. Như vậy, giá trị của khoản đầu tư này tính theo giá thị trường tại thời điểm lập BCTC là 37.000đ/CP x 500.000CP = 18,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu ACB được trình bày trên Bảng cân đối kế toán vẫn chỉ là 13 tỷ đồng và phần chênh lệch 5,5 tỷ đồng này không được ghi nhận tăng thêm vào thu nhập, TS hay vốn chủ sở hữu. Với cách ghi nhận này, sự tăng của giá cổ phiếu trong danh mục các khoản ĐTTC không tác động đáng kể nào đến bảng tổng kết TS và báo cáo kết quả kinh doanh của DN. Trong khi đó, rõ ràng, DN sẽ thu được lợi ích kinh tế đáng kể từ việc cổ phiếu ACB tăng hơn 40% giá trị.

Ngoài việc không phản ánh chênh lệch tăng của các khoản ĐTTC, khi các khoản ĐTTC bị giảm giá thì việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Đó là việc ghi nhận tất cả các khoản dự phòng ĐTTC vào chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, làm giảm lợi nhuận của DN trong kỳ kế toán mà không còn sự phân biệt khoản dự phòng giảm giá đầu tư là dự phòng giảm giá trong ngắn hạn hay dài hạn. Trong khi đó, bản chất của khoản ĐTTC ngắn hạn và dài hạn là rất khác nhau. Việc phản ánh các khoản dự phòng ĐTTC vào chi phí tài chính làm cho nhiều DN bị “lỗ nặng” trong khi hoạt động kinh doanh chính vẫn tăng trưởng và có hiệu quả.

Liên quan đến việc trích lập dự phòng giảm giá đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, tác giả nhận thấy quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC⁴ chưa đảm bảo tính thuyết phục, có thể dẫn đến phản ánh không chính xác GTHL của các khoản ĐTTC tại

thời điểm cuối kỳ kế toán. Trong quy định tại Thông tư 48, đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các DN nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập BCTC năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập BCTC năm thì DN xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của DN tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng báo cáo tình hình tài chính - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng BCTHTC năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

Tuy nhiên, thông thường các loại chứng khoán của các công ty đại chúng trên có tính thanh khoản thấp, ít giao dịch, nên những người nắm giữ loại chứng khoán này có thể "phù phép" làm tăng giá

chứng khoán tại ngày cuối cùng của kỳ kế toán, để tránh việc phải trích lập các khoản dự phòng. Vì tính thanh khoản kém, ít người mua, kẻ bán, người nắm giữ dễ dàng đẩy giá chứng khoán lên thông qua việc tiến hành mua bán một cách "giả tạo" chứng khoán này với nhau.

Tóm lại, các khoản ĐTTTC cần được phản ánh và ghi nhận theo GTHL để tiệm cận với xu hướng kế toán thế giới.

Việc sử dụng GTHL là cơ sở đo lường thích hợp khi ghi nhận ban đầu của TS và nợ phải trả, thông tin do kế toán cung cấp sẽ đảm bảo hai đặc tính chất lượng quan trọng: tính thích hợp và tính đáng tin cậy. Tính thích hợp được xác định là chất lượng của thông tin hay mức độ ảnh hưởng của thông tin đến quyết định kinh tế của người sử

dụng. Tính thích hợp được đánh giá trên phương diện, thông tin thích hợp để hỗ trợ đối tượng sử dụng đánh giá hoạt động của DN trong quá khứ, hiện tại và dự đoán tương lai. Còn tính đáng tin cậy thể hiện thông tin kế toán phải trình bày trung thực các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng bản chất một cách khách quan, thận trọng và đầy đủ. Thông tin có thể thích hợp, nhưng có thể không đáng tin cậy do sự ghi nhận giá trị có thể dẫn đến việc hiểu thông tin sai lệch. Đây là lý do để Bộ Tài chính Việt Nam cân nhắc để áp dụng IFRS 13 trong việc ban hành các chuẩn mực ghi nhận giá trị TS.

Ở Việt Nam, thuật ngữ "Giá trị còn lại" còn tương đối mới mẻ và mới được đề cập chủ yếu trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC về "Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính" và đã được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên BCTC từ năm 2011. Do đó, có thể một bộ phận TS quan trọng của DN là các khoản ĐTTTC bị phản ánh chưa đúng giá trị khi

sử dụng phương pháp giá gốc để ghi nhận và đo lường. Với mong muốn hội nhập trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán, việc vận dụng GTHL trong ghi nhận giá trị các khoản ĐTTTC được xem là phù hợp với các DN Việt Nam cũng như các đối tượng sử dụng thông tin của kế toán. DN có thể trình bày một cách đầy đủ, chính xác, minh bạch giá trị TS của mình. Nhà đầu tư có thể nắm bắt được rõ hơn giá trị của các khoản ĐTTTC trong toàn bộ giá trị TS của đơn vị, còn nhà quản trị trong DN có các biện pháp để dự phòng các tổn thất giảm giá trị TS. Trong khi đó, các cơ quan quản lý, giám sát của Nhà nước có được đầy đủ thông tin hơn về các rủi ro tài chính mà các đơn vị này đang gặp phải khi các khoản ĐTTTC biến động.

3. Kết luận

Luật Kế toán 2015 đã bổ sung khái niệm

GTHL, tuy nhiên việc hiểu và vận dụng đo lường GTHL trong kế toán Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ. GTHL và việc sử dụng GTHL ở Việt Nam đã có những bước khởi đầu nhất định, song vẫn mang tính chắp vá chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng GTHL. Chuẩn mực BCTC quốc tế đo lường GTHL đã đưa ra những hướng dẫn khá chi tiết để giúp người làm công tác kế toán có thể vận dụng để áp dụng trong thực tiễn đa dạng của hoạt động kế toán. Với những phân tích chỉ rõ hạn chế của việc ghi nhận TS ĐTTTC theo nguyên tắc giá gốc trong bài viết này, tác giả hy vọng trong thời gian tới GTHL sẽ trở thành cơ sở định giá chủ yếu trong hệ thống kế toán Việt Nam, đáp ứng hiệu quả yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và trong tương lai không xa chuẩn mực đo lường GTHL sẽ được ban hành và áp dụng rộng rãi tại Việt Nam ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ IASB còn có tên gọi là IASC (International Accounting Standards Committee): Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế.

² Vietnamese Accounting Standards (VAS): Chuẩn mực kế toán Việt Nam

³ VAS 16 - THUÊ TÀI SẢN: (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC) ở đoạn nội dung ghi nhận thuê tài sản trong báo cáo tài chính của bên thuê có viết “Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu”

⁴ Thông tư số 48/2019/TT-BTC: Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại DN

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính, (2008). *26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (2001 - 2006)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
2. Hà Thị Ngọc Hà (2016), *Cập nhật chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế với việc góp phần tăng cường chất lượng BCTC được kiểm toán*.
3. Barlev, B., Haddad and J.R. (2003), Fair value accounting and the management of the firm. *Critical Perspectives on Accounting*, 14(4), 383 - 415.
4. Danbolt, J., and W. Rees. (2008). An Experiment in Fair Value Accounting: UK Investment Vehicles. *European Accounting Review*, 17 (2), 271 - 303.
5. IAS Plus. IFRS 13 Fair Value Measurement. Available at: <https://www.iasplus.com/en/standards/ifrs/ifrs13>
6. Bộ Tài chính (2009). *Thông tư số 210/2009/TT-BTC, ngày 6/11/2009 Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*
8. Ernst & Young Việt Nam, (2010). *Tài liệu Đào tạo cho Bộ Tài chính IAS 32, 36; IFRS 02, 07, tháng 01/2010*

9. John R. Null (2009). FASB, Statement No.157 “Fair Value Measurement. Available at: <https://www.schneiderdowns.com/UserFiles/File/FASB%20157%20-%20JRN%20Presentation.pdf>
10. IAS Plus. IAS 39 “Financial Instruments: Recognition and Measurement. Available at: <https://www.iasplus.com/en/standards/ias/ias39>
11. Bộ Tài chính (2009). *Thông tư số 48/2019/TT-BTC Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*
12. Quốc hội (2015). *Luật Kế toán.*

Ngày nhận bài: 16/1/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/2/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/2/2023

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN HÀ MINH THI

Khoa Kế toán - Kiểm toán

Trường Đại học Tài chính - Marketing

MEASURING THE FAIR VALUE IN ACCORDANCE TO THE IFRS 13 AND LIMITATIONS ON THE RECOGNITION OF FINANCIAL INVESTMENT ASSETS AT THEIR HISTORICAL COSTS IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN HA MINH THI**

Faculty of Accounting - Auditing, University of Finance - Marketing

ABSTRACT:

Since 2005, the International Accounting Standards Board (IASB) has made important changes in its approach to accounting and financial reporting standards, shifting from using the historical cost accounting to the fair value accounting which measures a business's liabilities and assets at their current market value. The IASB issued the International Financial Reporting Standard No. 13 (IFRS 13) - Fair Value Measurement in 2011. The use of fair value accounting will become a trend for Vietnamese Accounting Standards in the coming time. This paper summarizes the main contents of the IFRS 13 to provide a comprehensive view about how to apply the fair value accounting in Vietnam. The paper also analyzes limitations on the recognition of financial investment assets at their historical costs in Vietnam.

Keywords: IFRS 13, fair value, financial investment, historical cost.